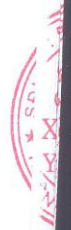


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 30
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 30



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch	
Ông: Nguyễn Văn Cương	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 01/04/2016)
Ông: Mai Thanh Hải	Ủy viên	
Ông: Mai Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông: Lò Mạnh Cường	Ủy viên	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 01/04/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Nguyễn Văn Cương	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2016)
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Phó Giám đốc	
Ông: Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà : Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà: Nguyễn Thái Hà	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà : Vũ Thị Lùng	Thành viên	
Ông: Lê Tiến Phụng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/06/2016)
Bà : Nguyễn Minh Ái	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 10/06/2016)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**Mai Thế Loan**

Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016





Số: 1863 /2016/BC.KTTC-AASC.KT7

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 26 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 239.356 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.271 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 205.932 triệu đồng bằng 77,62% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do mà Ban Giám đốc Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 1.



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2016

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>125.541.676.101</b>	<b>188.561.431.400</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>1.036.897.515</b>	<b>787.945.503</b>
111	1. Tiền		1.036.897.515	787.945.503
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>48.754.330.485</b>	<b>118.021.553.712</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	41.813.241.057	63.500.777.233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.902.350.393	51.646.800.938
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	3.520.547.397	3.355.783.903
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(580.000.000)	(580.000.000)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>71.976.848.485</b>	<b>69.570.863.410</b>
141	1. Hàng tồn kho		71.976.848.485	69.570.863.410
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.773.599.616</b>	<b>181.068.775</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.773.599.616	181.068.775
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>695.689.423.740</b>	<b>696.983.832.622</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>63.200.000</b>	<b>63.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	63.200.000	63.200.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>661.981.842.499</b>	<b>684.014.466.066</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	656.948.977.113	678.764.802.986
222	- Nguyên giá		1.112.488.596.200	1.110.425.713.542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(455.539.619.087)	(431.660.910.556)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.032.865.386	5.249.663.080
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.431.472.377)	(2.214.674.683)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>18.541.045.857</b>	<b>5.624.000.459</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	18.541.045.857	5.624.000.459
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>6.526.405.435</b>	<b>1.509.699.393</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.048.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(51.521.594.565)	(8.490.300.607)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>8.576.929.949</b>	<b>5.772.466.704</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.576.929.949	5.772.466.704
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>821.231.099.841</b>	<b>885.545.264.022</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>761.863.957.330</b>	<b>786.298.735.782</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>364.898.441.179</b>	<b>355.833.219.631</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	41.637.376.012	89.263.542.379
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.069.173.155	106.378.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.136.482.158	3.332.291.323
314	4. Phải trả người lao động		6.257.615.297	6.588.828.778
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.271.351.882	2.132.597.501
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.500.411.047	2.799.111.096
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	274.026.031.628	251.610.470.554
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	15.000.000.000	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>396.965.516.151</b>	<b>430.465.516.151</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	396.965.516.151	430.465.516.151
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>59.367.142.511</b>	<b>99.246.528.240</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>59.367.142.511</b>	<b>99.246.528.240</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(205.932.857.489)	(166.053.471.760)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(166.329.752.960)	(177.485.970.432)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(39.603.104.529)	11.432.498.672
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>821.231.099.841</b>	<b>885.545.264.022</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	327.194.960.792	275.795.007.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.538.182	1.235.000
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		327.192.422.610	275.793.772.160
11	4. Giá vốn hàng bán	25	287.311.513.265	234.783.153.615
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.880.909.345	41.010.618.545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	85.115.641	351.349.448
22	7. Chi phí tài chính	27	72.582.079.329	38.170.252.940
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		29.533.445.971	24.377.004.406
25	8. Chi phí bán hàng		31.471.818	21.881.668
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.814.225.013	6.462.983.532
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.461.751.174)	(3.293.150.147)
31	11. Thu nhập khác	29	205.324.898	667.734.442
32	12. Chi phí khác	30	346.678.253	634.781.213
40	13. Lợi nhuận khác		(141.353.355)	32.953.229
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(39.603.104.529)	(3.260.196.918)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(39.603.104.529)	(3.260.196.918)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

35 - C  
3 TY  
M HỮU  
KIỂM T  
AS  
KIỂM



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(39.603.104.529)	(3.260.196.918)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		109.478.226.898	67.598.634.901
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.701.651.922	19.888.185.588
03	- Các khoản dự phòng		58.031.293.958	17.736.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(83.922.908)	5.602.017.951
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		295.757.955	(4.573.044)
06	- Chi phí lãi vay		29.533.445.971	24.377.004.406
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.875.122.369	64.338.437.983
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.219.223.227	6.580.003.903
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		771.506.137	(7.167.388.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.080.618.341)	(31.625.116.345)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(19.314.039.484)	(14.511.596.988)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(27.447.872.653)	(24.882.972.188)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(276.281.200)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.747.040.055	(7.268.632.428)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.413.470.255)	(742.553.700)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.192.733	4.573.044
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.412.277.522)	(737.980.656)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		276.732.702.132	191.645.882.465
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(287.817.141.058)	(194.397.959.778)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.084.438.926)	(2.752.077.313)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		250.323.607	(10.758.690.397)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		787.945.503	11.261.111.211
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.371.595)	3.979.147
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>1.036.897.515</u>	<u>506.399.961</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Giám đốc



Mai Thế Loan

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ bảy số 5200213597 ngày 31 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; tương đương 26.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần vốn góp mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình, nâng tỷ lệ vốn góp lên 76,98%. Theo đó, Công ty đạt được quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình và Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình trở thành Công ty con của Công ty từ 01/04/2016.

#### Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 30/06/2016, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 239.356 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2016 là 167.271 triệu đồng). Khoản lỗ lũy kế là 205.932 triệu đồng bằng 77,62% Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và thị trường tiêu thụ từ các cổ đông. Do vậy, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.





*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

### 2.4. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

### 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu căn cứ vào đánh giá khả năng thu hồi công nợ của Ban giám đốc Công ty.



## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, chi phí kiểm toán và chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 2.16. Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.





*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18. Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	818.721.172	531.462.941
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	218.176.343	256.482.562
	<b>1.036.897.515</b>	<b>787.945.503</b>

11106  
CÔNG TY  
KIỂM T  
AS  
KIỂM T



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>58.048.000.000</b>	<b>(51.521.594.565)</b>	-	-
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	58.048.000.000	(51.521.594.565)	-	-
<b>Các khoản đầu tư khác</b>	-	-	<b>10.000.000.000</b>	<b>(8.490.300.607)</b>
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
	<b>58.048.000.000</b>	<b>(51.521.594.565)</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>(8.490.300.607)</b>

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

#### Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	76,98%	76,98%	Sản xuất bột đá

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong kỳ: Xem Thuyết minh 37.

(\*) Tại ngày 01/04/2016, Công ty chính thức nhận giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với phần vốn góp mua thêm tương ứng với 61,6% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (trước kia là Công ty Cổ phần Đá trắng Vinaconex), nâng tỷ lệ vốn góp lên 76,98%. Theo đó, Công ty đạt được quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình từ 01/04/2016. Trước đó, Công ty sở hữu 15,38% vốn góp trong Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình.

#### 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hải	22.190.199.671	21.816.219.471
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	11.869.712.314	11.131.074.087
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	28.070.564.620
- Công ty TNHH Vận tải Khánh Hiền	6.047.864.094	781.633.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.705.464.978	1.701.285.555
	<b>41.813.241.057</b>	<b>63.500.777.233</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>11.869.712.314</b>	<b>39.201.638.707</b>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vinaconex	-	-	48.048.000.000	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.069.312.431	-	-	-
- Dongtai Haotai Import and Export Co.,Ltd	713.650.000	-	836.696.000	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	-	371.543.815	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	(580.000.000)	580.000.000	(580.000.000)
- Các khoản trả trước người bán khác	1.167.844.147	-	1.810.561.123	-
	<b>3.902.350.393</b>	<b>(580.000.000)</b>	<b>51.646.800.938</b>	<b>(580.000.000)</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.687.499.606	-	1.687.499.606	-
- Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Yên Bái về tiền môi trường nộp thay Công ty TNHH Hoàng Đạo Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ	454.179.078	-	454.179.078	-
- Tạm ứng	577.029.338	-	269.338.838	-
- Phải thu khác	330.872.710	-	473.799.716	-
	<b>3.520.547.397</b>	<b>-</b>	<b>3.355.783.903</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	63.200.000	-	63.200.000	-
	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>	<b>63.200.000</b>	<b>-</b>

8. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>	<b>580.000.000</b>	<b>-</b>



9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	26.588.059.758	-	22.580.381.421	-
- Công cụ, dụng cụ	7.103.114.926	-	7.140.745.727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.088.518.223	-	1.900.969.587	-
- Thành phẩm	36.197.155.578	-	37.948.766.675	-
	<b>71.976.848.485</b>	<b>-</b>	<b>69.570.863.410</b>	<b>-</b>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <b>Mua sắm</b>	<b>666.250.000</b>	<b>650.000.000</b>
Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	650.000.000
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>2.252.365.659</b>	<b>4.974.000.459</b>
Công trình Dây chuyền sản xuất mới	2.252.365.659	2.252.365.659
Dự án mỏ đá Kiên Thành	-	2.721.634.800
- <b>Sửa chữa lớn</b>	<b>15.622.430.198</b>	<b>-</b>
Chi phí sửa chữa lò nung (*)	15.586.186.266	-
Chi phí sửa chữa khác	36.243.932	-
	<b>18.541.045.857</b>	<b>5.624.000.459</b>

(\*\*) Tại thời điểm 30/06/2016, chi phí sửa chữa lò nung bao gồm chi phí vật tư sửa chữa lò, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế là 15.586.186.266 đồng. Các chi phí này sẽ được quyết toán và bù trừ với số dư Dự phòng phải trả ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH  
 CHIẾM HỮU  
 TIỀN T  
 SC  
 TP  
 C. I. H. B.



**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	451.224.997.082	620.052.545.808	37.786.817.091	1.361.353.561	1.110.425.713.542
- Mua trong kỳ	-	719.870.255	2.423.600.000	-	3.143.470.255
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.080.587.597)	-	(1.080.587.597)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>451.224.997.082</b>	<b>620.772.416.063</b>	<b>39.129.829.494</b>	<b>1.361.353.561</b>	<b>1.112.488.596.200</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	135.829.985.153	273.005.119.613	21.677.993.752	1.147.812.038	431.660.910.556
- Khấu hao trong kỳ	9.259.366.746	13.690.372.554	1.659.546.358	53.059.782	24.662.345.440
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(783.636.909)	-	(783.636.909)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>145.089.351.899</b>	<b>286.695.492.167</b>	<b>22.553.903.201</b>	<b>1.200.871.820</b>	<b>455.539.619.087</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	315.395.011.929	347.047.426.195	16.108.823.339	213.541.523	678.764.802.986
Tại ngày cuối kỳ	<b>306.135.645.183</b>	<b>334.076.923.896</b>	<b>16.575.926.293</b>	<b>160.481.741</b>	<b>656.948.977.113</b>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				649.851.511.984	VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.450.853.431	VND

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.103.437.763</b>	<b>360.900.000</b>	<b>7.464.337.763</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.094.123.070	120.551.613	2.214.674.683
- Khấu hao trong kỳ	166.397.694	50.400.000	216.797.694
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.260.520.764</b>	<b>170.951.613</b>	<b>2.431.472.377</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	5.009.314.693	240.348.387	5.249.663.080
Tại ngày cuối kỳ	<b>4.842.916.999</b>	<b>189.948.387</b>	<b>5.032.865.386</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa trạm cân	82.303.993	181.068.775
- Chi phí lương bổ sung năm 2016 cho CBCNV	2.477.429.160	-
- Tiền cấp quyền khai thác mỏ Đá Vôi, mỏ Kiên Thành 2016	727.944.502	-
- Tiền thuê đất mỏ sét Hợp Minh năm 2016	285.000.396	-
- Tiền thuê đất văn phòng, nhà máy và mỏ đá Mông Sơn 2016	190.245.930	-
- Các khoản khác	10.675.635	-
	<b>3.773.599.616</b>	<b>181.068.775</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa lớn năm 2015	2.250.000.000	4.500.000.000
- Phân bổ chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành	2.649.736.424	-
- Phân bổ CCDC giá trị lớn	2.414.744.445	-
- Phân bổ chi phí bãi chứa phụ gia	320.169.365	426.892.487
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 - 2022)	560.310.920	611.248.280
- Tiền bảo hiểm	195.021.175	70.307.145
- Các khoản khác	186.947.620	164.018.792
	<b>8.576.929.949</b>	<b>5.772.466.704</b>

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	190.610.470.554	190.610.470.554	276.732.702.132	258.484.687.623	208.858.485.063	208.858.485.063
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	44.997.571.711	44.997.571.711	86.392.235.839	86.391.378.854	44.998.428.696	44.998.428.696
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (2)	109.994.470.141	109.994.470.141	190.340.466.293	150.342.625.443	149.992.310.991	149.992.310.991
+ Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (3)	35.618.428.702	35.618.428.702	-	21.750.683.326	13.867.745.376	13.867.745.376
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	61.000.000.000	61.000.000.000	33.500.000.000	29.332.453.435	65.167.546.565	65.167.546.565
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	13.000.000.000	13.000.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	13.000.000.000	13.000.000.000
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	24.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000	10.832.453.435	25.167.546.565	25.167.546.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	24.000.000.000	24.000.000.000	15.000.000.000	12.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
<b>251.610.470.554</b>	<b>251.610.470.554</b>	<b>310.232.702.132</b>	<b>287.817.141.058</b>	<b>274.026.031.628</b>	<b>274.026.031.628</b>	<b>274.026.031.628</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	491.465.516.151	491.465.516.151	-	29.332.453.435	462.133.062.716	462.133.062.716
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	142.200.088.052	142.200.088.052	-	6.500.000.000	135.700.088.052	135.700.088.052
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (5)	133.936.715.599	133.936.715.599	-	10.832.453.435	123.104.262.164	123.104.262.164
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (6)	215.328.712.500	215.328.712.500	-	12.000.000.000	203.328.712.500	203.328.712.500
<b>491.465.516.151</b>	<b>491.465.516.151</b>	<b>-</b>	<b>29.332.453.435</b>	<b>462.133.062.716</b>	<b>462.133.062.716</b>	<b>462.133.062.716</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.000.000.000)	(33.500.000.000)	(29.332.453.435)	(65.167.546.565)	(65.167.546.565)	(65.167.546.565)
<b>430.465.516.151</b>	<b>430.465.516.151</b>	<b>-</b>	<b>396.965.516.151</b>	<b>396.965.516.151</b>	<b>396.965.516.151</b>	<b>396.965.516.151</b>

105 -  
NG TY  
KIỂM HI  
KIỂM  
AA  
AN KIỂM



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 8700-LAV-201600241 ngày 25 tháng 04 năm 2016:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là 45.000.000.000 đồng;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 44.998.428.696 đồng.
- (2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/788171/HĐTD ngày 18 tháng 05 năm 2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
  - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2014/TSDĐ ngày 31/12/2014 giữa ba đơn vị là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSDBS - XMYB và 08.2016/HĐSDBS - XMYB ngày 04/08/2016;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 149.992.310.991 đồng.
- (3) Khoản vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/AMB-XMYB ngày 16/11/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 38.856.467.674 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất cho vay của Ngân hàng BIDV Thanh Xuân áp dụng với Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng miền Bắc;
  - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là: 13.867.745.376 đồng.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (là ngân hàng đầu mối) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 042/HĐKT-NHPT ngày 25/08/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 15 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25/09/2005, Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25/09/2005 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 08.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 06.2016/HĐSĐBS-XMYB ngày 04/08/2016 giữa Công ty CP xi măng Yên Bình và Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT tỉnh Yên Bái, Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Yên Bái.
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 135.700.088.052 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 13.000.000.000 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái theo Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HĐTD ngày 21/07/2005 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 06/2013/HĐSĐBS-NHPT ngày 28/08/2013 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy xi măng Yên Bình công suất 910.000 tấn clinker/năm;
- + Thời hạn cho vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải hình thành sau vốn vay đầu tư;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 123.104.262.164 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 25.167.546.565 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vay đầu tiên hết ngày 25/11/2020;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2016 là: 203.328.712.500 đồng; Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 27.000.000.000 đồng.



c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc Công ty mẹ	35.618.428.702	-	13.867.745.376	-
	<b>35.618.428.702</b>	<b>-</b>	<b>13.867.745.376</b>	<b>-</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	-	-	43.601.043.780	43.601.043.780
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	11.799.150.992	11.799.150.992	15.395.049.666	15.395.049.666
- China National Heavy Machinery Corporation	8.306.428.400	8.306.428.400	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.490.736.800	1.490.736.800	1.500.732.800	1.500.732.800
- Công ty Điện lực Yên Bái	3.740.050.249	3.740.050.249	3.880.788.122	3.880.788.122
- Tổng Công ty Thiết bị nặng Trung Quốc	2.923.088.347	2.923.088.347	2.942.688.850	2.942.688.850
- Phải trả các đối tượng khác	13.377.921.224	13.377.921.224	13.581.112.761	13.581.112.761
	<b>41.637.376.012</b>	<b>41.637.376.012</b>	<b>89.263.542.379</b>	<b>89.263.542.379</b>

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- China National Heavy Machinery Corporation	8.306.428.400	8.306.428.400	8.362.126.400	8.362.126.400
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.490.736.800	1.490.736.800	1.500.732.800	1.500.732.800
- Phải trả các đối tượng khác	1.262.997.700	1.262.997.700	1.262.997.700	1.262.997.700
	<b>11.060.162.900</b>	<b>11.060.162.900</b>	<b>11.125.856.900</b>	<b>11.125.856.900</b>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc (*)	17.962.795.155	-
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Trường Thành	106.378.000	106.378.000
	<b>18.069.173.155</b>	<b>106.378.000</b>

(\*) Khoản ứng trước tiền mua xi măng cho 6 tháng cuối năm 2016.



Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Tổ 5, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.558.789.332	8.743.429.211	-	1.329.348.489
- Thuế thu nhập cá nhân	-	63.035.578	145.520.048	-	32.189.793
- Thuế tài nguyên	-	319.301.381	1.635.431.478	-	300.372.333
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.411.762	526.518.213	-	432.386.203
- Các loại thuế khác	-	1.022.291.245	1.847.184.790	-	738.327.091
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360.462.025	1.568.093.878	-	303.858.249
	-	<b>3.332.291.323</b>	<b>14.466.177.618</b>	-	<b>3.136.482.158</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

SC  
M 23  
TP

YÊN BÌNH

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.121.378.994	2.035.805.676
- Chi phí phải trả khác	149.972.888	96.791.825
	<b>4.271.351.882</b>	<b>2.132.597.501</b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.766.512.821	1.608.948.771
- Bảo hiểm xã hội	374.335.686	601.494.570
- Bảo hiểm y tế	56.007.492	100.322.044
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.813.738	47.528.028
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	167.036.834	339.953.531
- Các khoản phải trả phải nộp đối tượng khác	108.704.476	100.864.152
	<b>2.500.411.047</b>	<b>2.799.111.096</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	15.000.000.000	-
	<b>15.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Là chi phí sửa chữa lớn được trích theo bản kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định năm 2016 được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 01/01/2016. Số dư dự phòng phải trả sẽ được bù trừ với chi phí Xây dựng cơ bản dở dang được tập hợp tại Thuyết minh số 10.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	265.300.000.000	(177.485.970.432)	87.814.029.568
Lỗi trong kỳ trước	-	(3.260.196.918)	(3.260.196.918)
Số dư cuối kỳ trước	<b>265.300.000.000</b>	<b>(180.746.167.350)</b>	<b>84.553.832.650</b>
Số dư đầu kỳ này	265.300.000.000	(166.053.471.760)	99.246.528.240
Lỗi trong kỳ này	-	(39.603.104.529)	(39.603.104.529)
Giảm do nộp phạt thuế GTGT	-	(276.281.200)	(276.281.200)
Số dư cuối kỳ này	<b>265.300.000.000</b>	<b>(205.932.857.489)</b>	<b>59.367.142.511</b>



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	145.517.160.000	54,85%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuần	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	79.222.840.000	29,86%	79.222.840.000	29,86%
	<b>265.300.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>265.300.000.000</b>	<b>100%</b>

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2016	01/01/2016
- Đô la Mỹ	USD	8.738,56	8.749,56

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	327.194.960.792	275.795.007.160
	<b>327.194.960.792</b>	<b>275.795.007.160</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	<b>287.243.091.646</b>	<b>262.653.288.437</b>

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	2.538.182	1.235.000
	<b>2.538.182</b>	<b>1.235.000</b>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	287.311.513.265	234.783.153.615
	<b>287.311.513.265</b>	<b>234.783.153.615</b>

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.192.733	4.573.044
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	83.922.908	346.776.404
	<b>85.115.641</b>	<b>351.349.448</b>

31/11/16  
CÔNG TY  
CH NHIỆM  
NG KIỂM  
AAS  
KIỂM



**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	29.533.445.971	24.377.004.406
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại từ năm 2011	-	7.861.087.554
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	5.602.017.951
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	43.031.293.958	-
Chi phí tài chính khác	17.339.400	330.143.029
	<b>72.582.079.329</b>	<b>38.170.252.940</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.650.838	85.343.718
Chi phí nhân công	4.422.174.040	3.647.562.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.648.887	564.844.281
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	6.474.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.079.036	962.673.188
Chi phí khác bằng tiền	1.187.672.212	1.196.085.829
	<b>6.814.225.013</b>	<b>6.462.983.532</b>

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	205.324.898	652.549.250
Thu nhập khác	-	15.185.192
	<b>205.324.898</b>	<b>667.734.442</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	296.950.688	-
Tiền phạt chậm nộp thuế, BHXH	49.727.565	439.531.862
Chi phí khác	-	195.249.351
	<b>346.678.253</b>	<b>634.781.213</b>



### 31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(39.603.104.529)	(3.260.196.918)
Các khoản điều chỉnh tăng	49.727.565	439.531.862
- Chi phí không hợp lệ	49.727.565	439.531.862
- Chuyển lỗ từ các năm trước vào thu nhập tính thuế trong kỳ	39.553.376.964	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.476.075.615	172.859.337.190
Chi phí nhân công	22.779.956.768	15.039.145.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.879.143.134	24.872.096.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.303.026.002	34.248.992.173
Chi phí khác bằng tiền	31.154.946.116	6.344.943.206
<b>Tổng</b>	<b>292.593.147.635</b>	<b>253.364.514.512</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.036.897.515	-	787.945.503	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.396.988.454	-	66.919.761.136	-
Đầu tư dài hạn	-	-	10.000.000.000	(8.490.300.607)
<b>Tổng</b>	<b>46.433.885.969</b>	<b>-</b>	<b>77.707.706.639</b>	<b>(8.490.300.607)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	670.991.547.779	682.075.986.705
Phải trả người bán, phải trả khác	44.137.787.059	92.062.653.475
Chi phí phải trả	4.271.351.882	2.132.597.501
<b>Tổng</b>	<b>719.400.686.720</b>	<b>776.271.237.681</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.036.897.515	-	-	1.036.897.515
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.333.788.454	63.200.000	-	45.396.988.454
	<b>46.370.685.969</b>	<b>63.200.000</b>	-	<b>46.433.885.969</b>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	787.945.503	-	-	787.945.503
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.856.561.136	63.200.000	-	66.919.761.136
Đầu tư dài hạn	-	-	1.509.699.393	1.509.699.393
	<b>67.644.506.639</b>	<b>63.200.000</b>	<b>1.509.699.393</b>	<b>69.217.406.032</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

106 - C  
CÔNG TY  
HỮU HẠN  
M TOÁN  
3C  
TP. HAT

11/01/2016





### 37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	284.579.011.841	260.042.689.478
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty con	2.664.079.805	2.610.598.959
<b>Mua nguyên vật liệu</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	113.742.131.597	91.712.477.075
<b>Chi phí lãi vay phải trả trong kỳ</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	456.953.040	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	28.070.564.620
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty con	11.869.712.314	11.131.074.087
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	-	43.601.043.780
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	17.962.795.155	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	823.579.668	590.011.549

### 38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lý

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Lập, ngày 26 tháng 08 năm 2016



Mai Thế Loan